



THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Hồng Bàng
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Phòng học		
1	Phòng học kiên cố	48	1m ² /hs
2	Số phòng học bộ môn	4	1m ² /hs
3	Bình quân lớp/phòng học	52/48	1.1lớp/phòng
4	Bình quân học sinh/lớp	50	
II	Số điểm trường	2	
III	Tổng số diện tích đất (m²)	5336.7	2,1m ² /hs
IV	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500	0.6m ² /hs
V	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2592m ²	0.98m ² /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	240 m ²	0.09m ² /hs
3	Diện tích thư viện (m ²)	100 m ²	0.039m ² /hs
4	Diện tích phòng Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	96 m ²	
VI	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	6	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	6	0.5
2	Khối lớp 7	6	0.4
3	Khối lớp 8	6	0.46
4	Khối lớp 9	6	0.5
VII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	100 máy	02 phòng máy

VIII	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Màn hình tương tác thông minh/Ti vi	41	0.78
2	Cát xét	5	0.096
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	0
4	Máy tính bảng	150	03 phòng học thông minh
5	Hệ thống camera giám sát	01 bộ	01
6	Hệ thống âm thanh nội bộ	01 bộ	01

IX	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên		Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam(m ²)	Nữ (m ²)
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	2	2	2	57.23	56.1

	Nội dung	Có	Không
X	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIV	Tường rào xây	x	

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS Hồng Bàng, đầu năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo			Hạng chức danh NN			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CD	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số CBQL, GV, NV	103	22	78	03				98		2	
I	Giáo viên (Trong đó số giáo viên dạy môn:)	93	22	73	2				98		2	
1	Toán	21	10	11		10	11		21			
2	KHTN (Lý)	5	3	2		4			5			
	KHTN (Hoá)	6		6		4	2		6			
	KHTN (Sinh)	5		5		2	3		5			
3	Công nghệ	4		4			4		4			
4	Ngữ Văn	19	8	11		8	11		19			
5	Lịch sử & Địa lý (Sử)	4		4		1	3		4			
	Lịch sử & Địa lý (Địa)	2		2		1	1		2			
6	GDCD	2		2			2		2			
7	Ngoại ngữ (Anh, Pháp)	15	1	14			14	1	15			
8	GDTC	5		5		1	4		5			
9	Nghệ thuật (Âm nhạc)	3		1	2	2	1		1		2	
10	Nghệ thuật (Mỹ thuật)	3		3		1	2		3			
11	Tin học	3		3		1	2		3			
II	Cán bộ quản lý	3		3					3			
1	Hiệu trưởng	1		1			1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2			1	1	2			
III	Tổng phụ trách	1		1			1		1			
III	Nhân viên	3		2	1							
1	Nhân viên văn thư	1			1							
2	Nhân viên kế toán	1		1								
3	Nhân viên thư viện	1		1								
4	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0										

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường THCS Hồng Bàng, năm học 2023-2024
(Sau khi kiểm tra, đánh giá lại)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	a) Số học sinh chia theo rèn luyện (khối 6,7, 8 theo Chương trình GDPT 2018)	436	183	152	101	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1971	794	637	540	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43	09	30	04	
3	Đạt/TB (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
II	a) Số học sinh chia theo kết quả học tập (khối 6, 7, 8 theo Chương trình GDPT 2018)					
1	Tốt/Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1497	601	499	397	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	409	177	121	111	
3	Đạt/TB (tỷ lệ so với tổng số)	107	25	46	36	
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	01	0	1	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2526	803	667	544	512
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					444
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					59
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0				
4	Chuyển trường đến/đi	Đến 42; Đi 41	0	08 18	12 16	22 07
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0				
6	Bỏ học qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học (tỷ lệ so với tổng số)	0				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	752				
1	Cấp quận	232				
2	Cấp tỉnh/thành phố	267				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	253				
V	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					512
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					434
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					59
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					19
VI	Số học sinh nam/số học sinh nữ	Nữ 1242	393	306	283	260
VII	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	1	2	0	1